

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Số: 31/NBTPL
V/v Giải trình nguyên nhân lợi
nhuận sau thuế Quý IV/2025 tăng so
với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ tài chính, Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025 trên báo cáo tài chính so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024 (1)	Quý 4 năm 2025 (2)	Tăng/ giảm (2-1)
Lợi nhuận sau thuế	(7,431.46)	(816.03)	6,615.43

Lợi nhuận quý 4/2025 lỗ (816.03) triệu đồng, giảm lỗ so với cùng kỳ năm 2024 là 6,615.43 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty thực hiện tiết kiệm một số khoản chi phí nhân công, vật tư trong công tác sửa chữa thiết bị lò máy và hoàn thành công tác sửa chữa sớm hơn so với kế hoạch là 19 ngày.

Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình kính báo cáo Quý sở, các nhà đầu tư, cổ đông của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ; BKS;
- Lưu: VT; TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Quốc Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180 497 440 213	369 881 586 665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 464 741 063	24 953 699 806
1. Tiền	111	V.01	4 464 741 063	14 953 699 806
2. Các khoản tương đương tiền	112			10 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74 114 640 412	128 374 704 299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31 522 152 327	85 937 525 187
2. Trả trước cho người bán	132		509 079 549	51 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	26 161 213	328 931 789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42 057 247 323	42 057 247 323
IV. Hàng tồn kho	140		90 605 772 692	187 844 440 463
1. Hàng tồn kho	141	V.04	92 228 307 625	187 844 440 463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 622 534 933)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 312 286 046	28 708 742 097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		602 269 993	427 752 999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 906 691 745	27 477 664 790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	803 324 308	803 324 308
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				200			89 051 028 012	105 805 754 167
I. Các khoản phải thu dài hạn				210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn				212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn				214		V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				215				
6. Phải thu dài hạn khác				216		V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				219				
II. Tài sản cố định				220			76 034 498 387	92 967 908 020
1. Tài sản cố định hữu hình				221		V.08	76 034 498 387	92 967 908 020
– Nguyên giá				222			603 894 131 956	603 861 351 956
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)				223			(527 859 633 569)	(510 893 443 936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính				224		V.09		
– Nguyên giá				225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)				226				
3. Tài sản cố định vô hình				227		V.10	0	0
– Nguyên giá				228			996 450 000	996 450 000
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)				229			(996 450 000)	(996 450 000)
III. Bất động sản đầu tư				230		V.12		
– Nguyên giá				231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)				232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn				240				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				242				
V. Đầu tư tài chính dài hạn				250			2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con				251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				253		V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)				254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				255				
VI. Tài sản dài hạn khác				260			10 516 529 625	10 337 846 147
1. Chi phí trả trước dài hạn				261		V.14	1 364 339 243	1 111 681 641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				262		V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				263			9 152 190 382	9 226 164 506

4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		269 548 468 225	475 687 340 832

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33 521 860 549	247 832 514 179
I. Nợ ngắn hạn	310		33 521 860 549	247 832 514 179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20 613 499 484	231 736 609 779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	198 559 243	193 109 631
4. Phải trả người lao động	314		7 104 583 946	11 885 907 753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	475 423 474	312 262 427
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 938 306 183	3 487 898 073
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 043 011 703	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148 476 516	216 726 516
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			236 026 607 676	227 854 826 653
I. Vốn chủ sở hữu	410		V.22	236 026 607 676	227 854 826 653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b				
- Cổ phiếu ưu đãi	411c				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			110 067 464 979	110 067 464 979
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2 242 130 677	2 242 130 677
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			(4 937 987 980)	(13 109 769 003)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(4 121 959 917)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			(816 028 063)	(13 109 769 003)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431		V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440			269 548 468 225	475 687 340 832

Mình Bình 3 ngày 20 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

(Signature)

(Signature)
 Vũ Quốc Trung

(Signature)
 Lương Thị Thúy

(Signature)
 Bùi Thị Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	40 942 738 995	161 012 041 223	359 377 880 571	1 160 602 794 231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40 942 738 995	161 012 041 223	359 377 880 571	1 160 602 794 231
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33 173 970 694	162 083 341 040	321 143 845 688	1 140 735 360 881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7 768 768 301	(1 071 299 817)	38 234 034 883	19 867 433 350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	178 718 242	96 734 105	192 479 040	203 452 872
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				2 502 968 312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					2 502 968 312
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		94 574 270	24 512 040	175 693 030	143 577 336
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 755 944 834	6 906 066 381	30 166 044 368	29 213 667 793
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(903 032 561)	(7 905 144 133)	8 084 776 525	(11 789 327 219)
12. Thu nhập khác	31		87 004 498	145 224 999	87 004 498	137 224 999
13. Chi phí khác	32					1 457 666 783
14. Lợi nhuận khác	40		87 004 498	145 224 999	87 004 498	(1 320 441 784)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(816 028 063)	(7 759 919 134)	8 171 781 023	(13 109 769 003)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		(328 454 206)		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(816 028 063)	(7 431 464 928)	8 171 781 023	(13 109 769 003)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

QUÝ IV - NĂM 2025

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.171.781.023	- 13.109.769.003
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	16.966.189.633	17.289.829.794
- Các khoản dự phòng	3	2.665.546.636	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 192.479.040	- 320.144.050
- Chi phí lãi vay	6		2.502.968.312
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	27.611.038.252	6.362.885.053
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	5.995.637.447	79.160.426.475
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	95.616.132.838	- 113.624.693.621
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 148.857.779.090	104.124.508.139
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 427.174.596	1.081.027.151
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 2.562.452.811
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 1.832.951.139
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	58.000.000	675.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	180.480.000	- 3.101.066.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 19.823.665.149	70.283.382.537

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	816.400.000	-	186.790.783
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				116.691.178
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.191.281		203.452.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	679.208.719		133.353.267
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				99.344.606.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-	149.161.386.433
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		13.915.125	-	6.448.048.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.915.125	-	56.264.828.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-	20.488.958.743		14.151.907.454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.953.699.806		10.801.792.352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70		4.464.741.063		24.953.699.806

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2026

K. TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)

(Signature)
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
NINH BÌNH
P. HOA LƯU - T. NINH BÌNH
Vũ Quốc Trung

Lương Thị Thúy

Bùi Thị Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 03 năm 2019. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng phát sinh nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.



phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoàn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/ TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cán đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện năm 2025 được tính theo giá cố định của HD số 01.2025/DVPT/NNNDNB_EVN ký ngày 26/03/2025 với đơn giá **152 759, 73** đồng/kw/tháng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền		Đơn vị tính: VND	
Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	735 776 372	1 494 588 191	13 459 111 615
- Tiền gửi ngân hàng	3 728 964 691		
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền			10 000 000 000
Cộng	4 464 741 063		24 953 699 806

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		31 522 152 327	85 937 525 187
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26 161 213		328 931 789	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	26 161 213		328 931 789	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	26 161 213		328 931 789	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		42 057 247 323		42 057 247 323

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				



07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	91 968 055 461		187 356 328 067	
- Công cụ, dụng cụ	242 735 718		203 993 356	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17 516 446		17 102 848	
- Thành phẩm			267 016 192	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	92 228 307 625	(1 622 534 933)	187 844 440 463	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Trích lập dự phòng giảm giá 8% so với lần 1 đem ra đấu giá. Giá trị trích lập giảm giá là: 29 057 047 đồng Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Kém phẩm chất sau kiểm kê tài sản 0h ngày 01 tháng 01 năm 2026 với giá trị 977 769 057 đồng				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Thay đổi giá trị hàng tồn kho Trong kỳ báo cáo có 395,64 tấn than cám 5a.14 tồn kho bị suy giảm chất lượng do trong quá trình bốc vét làm sạch đáy kho than nhằm phục vụ công tác do đặc, kiểm kê theo yêu cầu của cơ quan chức năng có lẫn tạp chất, đất đá và nhiều chủng loại than khác nhau. Khối lượng than này theo kết quả giám định và phân tích của chứng thư số 25D02GND00829-09 ngày 26/6/2025 do Công ty CP Tập đoàn VINACONTROL phát hành có chất lượng tương đương than cám 7C theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020 để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho 395,64 tấn than cám 5a.14.				

Giá trị ghi nhận trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ được tính toán trên cơ sở số lượng than suy giảm và chênh lệch giá trị giữa hai chủng loại than 5a.14 và 7C.
Giá trị trích lập trong kỳ là 615 708 829 đồng.

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong niên độ kế toán cho công tác sửa chữa lớn TSCĐ, Chi phí này sẽ được kết chuyển cho các công trình hoàn thành vào cuối niên độ BCTC của năm thực hiện.

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 683 723 895	475 296 916 680	19 431 142 851	24 449 568 530			603 861 351 956
- Mua trong kỳ				32 780 000			32 780 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán									
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ	84 683 723 895	475 296 916 680	19 431 142 851	24 482 348 530				603 894 131 956	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	83 794 432 390	389 849 870 357	17 911 937 356	19 337 203 833				510 893 443 936	
- Khấu hao trong năm	115 994 556	14 783 372 874	378 680 684	1 688 141 519				16 966 189 633	
- Tăng khác									
- Chuyển sang BĐS đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ	83 910 426 946	404 633 243 231	18 290 618 040	21 025 345 352				527 859 633 569	
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	889 291 505	85 447 046 323	1 519 205 495	5 112 364 697				92 967 908 020	
- Tại ngày cuối kỳ	773 296 949	70 663 673 449	1 140 524 811	3 457 003 178				76 034 498 387	

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:									
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:								435 488 999 154	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:								6 290 741 776	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:									
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:									

10 - Tàng giám tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					996 450 000			996 450 000
- Mua trong năm								
- Tàng từ quỹ DTPT								
- Tàng do hợp nhất kinh doanh								
- Tàng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					996 450 000			996 450 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					996 450 000			996 450 000
- Khấu hao trong năm								
- Tàng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					996 450 000			996 450 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tàng giám tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							



- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	602 269 993	427 752 999
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	96 374 657	43 377 499
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	505 895 336	384 375 500
b) Dài hạn	1 364 339 243	1 111 681 641
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 364 339 243	1 111 681 641
Cộng	1 966 609 236	1 539 434 640

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	20 613 499 484		231 685 609 779	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	19 450 716	1 322 620 313	1 149 556 839	192 514 190
- Thuế tài nguyên	173 658 915	1 107 814 919	1 275 428 781	6 045 053
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 392 215 151	2 392 215 151	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Phí cấp quyền)		1 476 376 000	1 476 376 000	
Cộng	193 109 631	3 909 811 232	3 904 361 620	198 559 243
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	303 324 308			303 324 308
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500 000 000			500 000 000
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				

- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	803 324 308		803 324 308

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		475 423 474	312 262 427
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		475 423 474	312 262 427

19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		3 938 306 183	3 487 898 073
- Quỹ ủng hộ người nghèo			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 938 306 183	3 487 898 073
b) Dài hạn			

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	3 938 306 183	3 487 898 073

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá								
- Loại phát hành có chiết khấu								
- Loại phát hành có phụ trội								
Cộng								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)								

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1 043 011 703	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	1 043 011 703	
Cộng	1 043 011 703	
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu u quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			109 251 064 979			8 639 227 396					3 058 530 677	249 603 823 052
- Tăng do mua sắm TSCĐ				816 400 000									816 400 000
- Lỗ trong năm trước							(13 109 769 003)						(13 109 769 003)
- Tăng từ LN sau thuế													
- Chia cổ tức, PP các quỹ							8 639 227 396						8 639 227 396
- Mua sắm TS												(816 400 000)	(816 400 000)
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			110 067 464 979			(13 109 769 003)					2 242 130 677	227 854 826 653

[illegible]

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2 242 130 677	2 242 130 677
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-----------------------	---------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		

- Doanh thu bán hàng	359 211 149 002	1 157 870 131 108
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	166 731 569	253 413 568
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		2 479 249 555
Cộng	359 377 880 571	1 160 602 794 231
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
- Công ty Mua bán điện	355 535 574 002	1 153 089 811 108
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	319 655 456 640	1 140 710 916 437
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	10 200 000	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24 444 444	24 444 444
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1 622 534 933	
- Các khoản ghi giảm điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán	(168 790 329)	
Cộng	321 143 845 688	1 140 735 360 881

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57 479 040	40 952 872
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	135 000 000	162 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	192 479 040	203 452 872

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		2 502 968 312
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		2 502 968 312

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		128 081 178
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	87 004 498	
- Các khoản khác		20 533 821
Cộng	87 004 498	148 614 999

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11 390 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		1 457 666 783
Cộng		1 465 666 783

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30 166 044 368	29 213 667 793
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	30 166 044 368	29 213 667 793
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	175 693 030	143 577 336
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	175 693 030	143 577 336
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189 920 792 892	1 000 484 849 916	
- Chi phí nhân công	90 763 170 758	90 765 049 670	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16 966 189 633	17 289 829 794	
- Chi phí SCL	23 259 605 148	24 742 209 824	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 811 303 630	4 964 766 086	
- Chi phí khác bằng tiền	22 283 707 526	29 987 818 003	
Cộng	351 004 769 587	1 168 234 523 293	

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác:

BÊN LIÊN QUAN: Doanh thu bán điện và điện năng mua lại của các bên liên quan trong năm 2025 như sau:

Bán hàng hóa, dịch vụ:		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Mua Bán Điện		355 535 574 002	1 153 089 811 108
Mua hàng hóa, dịch vụ:		Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		3 096 558 526	815 915 091
Cổng nợ tại ngày 31 tháng 12 với các bên liên quan:		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Mua Bán Điện (Phải thu):		31 504 152 327	85 614 645 914

Tổng thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt của công ty được hưởng trong năm 2025 như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Nguyễn Thanh Trùng Dương	119 040 000	56 183 000
2	Lê Đức Chấn	96 000 000	47 434 000
3	Nguyễn Quốc Mến	68 000 000	
4	Nguyễn Xuân Đức	68 000 000	
5	Vũ Quốc Trung	96 000 000	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

STT	HỌ VÀ TÊN	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Vũ Quốc Trung	578 996 000	294 290 000
2	Đường Xuân Hồng	518 953 600	291 165 000
3	Đỗ Việt Hòa	518 953 600	291 165 000
4	Lý Tư Trí	72 000 000	

BAN KIỂM SOÁT:

STT	HỌ VÀ TÊN	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Phạm Thị Thanh Bình	499 200 000	303 153 000
2	Trần Nguyễn Khánh Linh	68 000 000	
3	Bạch Minh Tú	68 000 000	
4	Vũ Thị Thanh Hải	28 000 000	47 434 000

CÁN BỘ QUẢN LÝ

STT	HỌ VÀ TÊN	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Lương Thị Thúy	497 311 200	271 476 000

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thúy

Vũ Quốc Trung